

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo quyết định số 637/QĐ-CDKTKT ngày 12 tháng 10 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh)

Tên ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chăm sóc sắc đẹp là ngành, nghề mà người hành nghề thực hiện chăm sóc các dịch vụ thiết yếu như chăm sóc da, vẽ móng nghệ thuật, trang điểm thẩm mỹ; tư vấn chăm sóc khách hàng; quản lý vận hành cơ sở làm đẹp, nâng cao tay nghề và cập nhật công nghệ, máy móc phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Người làm việc trong lĩnh vực ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trực tiếp tham gia chăm sóc da, thiết kế các bộ móng nghệ thuật, trang điểm nghệ thuật theo xu hướng của thời đại, vận hành, phát triển kinh doanh dịch vụ, quản lý nhân sự và các bộ phận kỹ thuật viên trực tiếp hành nghề trong điều kiện an toàn đảm bảo về dịch tễ. Họ có thể đảm nhiệm vai trò, chức trách của cán bộ quản lý, kỹ thuật viên trưởng trong các trung tâm làm đẹp, tự thành lập và làm chủ cơ sở kinh doanh chăm sóc sắc đẹp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

1.2.1.1. Kiến thức đại cương

- Trình bày được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng CSVN, pháp luật của Nhà nước Việt Nam.
- Hiểu biết cơ bản về truyền thống quý báu của dân tộc, của giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam.
- Nhận thức được những vấn đề về quốc phòng an ninh trong tình hình mới.

1.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

- Mô tả được vị trí, vai trò của nghề Chăm sóc sắc đẹp và đặc trưng của hoạt động Chăm sóc sắc đẹp;
- Trình bày được ý nghĩa và lịch sử phát triển của ngành làm đẹp, tổng quan sự phát triển các phong cách làm đẹp trên thế giới;



- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ, mỹ phẩm chủ yếu của các kỹ thuật trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp và giải thích công dụng của chúng;
- Tiếp nhận, hiểu rõ các yêu cầu phản hồi của khách hàng về dịch vụ;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.1.3. Kiến thức chuyên ngành

- Thực hiện thành thạo quy trình phục vụ khách hàng;
- Phân tích được các hình dáng của khuôn mặt trong trang điểm;
- Trình bày được quy trình chăm sóc da: chăm sóc da mặt, da toàn thân, chuyên sâu về da;
- Giải thích được ứng dụng của mỹ phẩm trong làm đẹp, đảm bảo an toàn trong làm đẹp
- Nhận biết được cấu tạo của móng, chăm sóc móng và trang trí móng;
- Trình bày được kiến thức về chăm sóc da, về trang điểm để tôn vinh vẻ đẹp.

1.2.2. Kỹ năng:

1.2.2.1. Kỹ năng cứng

- Lựa chọn được các sản phẩm chăm sóc da phù hợp với từng loại da;
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc da: chăm sóc da mặt, da toàn thân, chuyên sâu về da;
- Phân biệt được các loại mặt nạ chăm sóc da;
- Phân tích được các loại da, tình trạng da và tác dụng của chăm sóc da;
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc móng, thiết kế tạo hình móng;
- Thực hiện thành thạo quy trình trang điểm thẩm mỹ theo đúng yêu cầu;
- Thực hiện thành thạo quy trình massage, bấm huyệt;
- Thực hiện thành thạo các thao tác Massage chăm sóc da và chăm sóc toàn thân;
- Thực hiện thành thạo quy trình nối mi;
- Sử dụng an toàn các loại trang thiết bị, mỹ phẩm của cơ sở làm đẹp;
- Xây dựng được các kế hoạch về tiếp thị dịch vụ;
- Xây dựng được kế hoạch nhân sự, phân công công việc, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;
- Xây dựng được kế hoạch mua sắm trang thiết bị- dụng cụ, hội thảo hoặc sự kiện;
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận dịch vụ của cơ sở làm đẹp.

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả;
- Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn kèm cặp kỹ năng nghề cho đồng nghiệp, nhân viên;
- Giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách hàng;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp đạt trình độ tương đương B1 (khung năng lực 6 bậc Việt Nam).

- Ứng dụng các kỹ năng tin học vào công việc đạt trình độ tương đương IC3 (sử dụng máy tính và Internet) hoặc kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản (theo quy định thông tư 03/2014/TT-BTTTT ban hành ngày 11/3/2014).

- Đạt chứng nhận Kỹ năng mềm.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có ý thức tổ chức kỉ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;

- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và đảm bảo an toàn sức khỏe, tính mạng của khách hàng;

- Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp;

- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón, chăm sóc khách hàng;

- Tư vấn chăm sóc sắc đẹp;

- Chăm sóc da mặt

- Chăm sóc da toàn thân;

- Chăm sóc chuyên sâu về da;

- Chăm sóc móng;

- Thiết kế tạo hình móng nghệ thuật;

- Trang điểm;

- Trang điểm hóa trang;

- Nối mi;

- Massage, bấm huyệt;

- Thiết lập, vận hành cơ sở làm đẹp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 27

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 73 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1470 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 585 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm và kiểm tra: 1320 giờ

3. Nội dung chương trình:



Mã môn học/mô đơn	Tên môn học/mô đơn	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Trong đó	
					Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH3108019	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
MH3108103	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3109105	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH3109020	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MH3101201	Tin học	3	75	15	58	2
MH3107206	Tiếng Anh 1	3	60	22	35	3
MH3107207	Tiếng Anh 2	3	60	20	37	3
II	Các môn học, mô đơn chuyên môn	52	1470	433	998	39
II.1	Môn học, mô đơn cơ sở	14	240	189	48	8
MĐ3062230	Vẽ mỹ thuật	3	75	30	43	2
MH3062231	Tổng quan về ngành chăm sóc sắc đẹp	2	30	29	0	1
MH3062232	Thẩm mỹ học	2	30	29	0	1
MH3062233	Quản lý Spa	2	30	29	0	1
MH3062234	Anh văn chuyên ngành	3	45	43	0	2
MH3102415	Năng lượng tái tạo	2	30	29	0	1
II.2	Môn học, mô đơn chuyên môn	33	1065	214	825	26
MĐ3062235	Kỹ thuật massage	3	75	30	43	2
MĐ3062236	Kỹ thuật chăm sóc da cơ bản	2	60	15	43	2
MĐ3062237	Kỹ thuật chăm sóc da nâng cao	3	105	15	87	3
MĐ3062238	Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu	3	105	15	87	3
MĐ3062239	Kỹ thuật trang điểm cơ bản	2	60	15	43	2
MĐ3062240	Kỹ thuật trang điểm nâng cao	3	105	15	87	3
MĐ3062241	Kỹ thuật chăm sóc da đầu và tóc	2	60	15	43	2
MĐ3062242	Kỹ thuật tạo kiểu tóc	3	105	15	87	3
MĐ3062243	Kỹ thuật chăm sóc móng	2	60	15	43	2
MĐ3062244	Kỹ thuật nối mi	3	75	30	43	2
MĐ3062245	Thê dục thẩm mỹ	1	45	5	39	1
MH3062246	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	29	0	1

MĐ3062247	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	5	165	30	130	5
MĐ3062248	Khoá luận	5	225	0	225	0
MĐ3062249	Thiết kế và tạo hình móng	2	60	15	43	2
MĐ3062250	Kỹ thuật trang điểm hóa trang	3	105	15	87	3
Tổng cộng		73	1905	590	1253	62